

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 20

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Nam Bình	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2024)
	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2024)
	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2024)
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc

306
CÔNG TY
HÀNG
CÔNG THỨC
HÀNG
HÀNG
HÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.476.280.617.777	1.260.686.049.632
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	314.198.731.825	87.837.172.191
1. Tiền	111		56.698.731.825	42.837.172.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		257.500.000.000	45.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		124.421.158.600	221.194.519.950
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	124.419.765.300	221.193.126.650
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		520.222.627.983	452.185.611.037
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	504.877.324.434	499.325.523.670
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	76.498.728.383	15.550.258.465
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.918.534.026	6.688.612.776
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(68.071.958.860)	(69.378.783.874)
IV Hàng tồn kho	140		505.380.962.218	487.852.855.794
1. Hàng tồn kho	141	9	532.336.906.627	498.362.970.942
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	9	(26.955.944.409)	(10.510.115.148)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		12.057.137.151	11.615.890.660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	8.653.554.344	9.541.666.385
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.895.670.328	1.920.443.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.507.912.479	153.780.605
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		787.925.914.940	728.223.255.164
I Tài sản cố định	220		337.549.679.184	357.305.746.063
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	280.725.745.444	299.105.881.972
- Nguyên giá	222		810.661.849.768	780.662.733.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(529.936.104.324)	(481.556.851.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	56.823.933.740	58.199.864.091
- Nguyên giá	228		76.110.993.392	75.825.743.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.287.059.652)	(17.625.879.301)
II Tài sản dở dang dài hạn	240		233.459.463.621	162.760.946.527
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	233.459.463.621	162.760.946.527
III Đầu tư tài chính dài hạn	250		164.241.726.585	163.527.992.179
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		162.728.191.614	160.014.457.208
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	3.513.534.971	3.513.534.971
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(2.000.000.000)	-
IV Tài sản dài hạn khác	260		52.675.045.550	44.628.570.395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	39.382.942.604	36.659.399.358
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.292.102.946	7.969.171.037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.264.206.532.717	1.988.909.304.796

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu kỳ
C NỢ PHẢI TRẢ	300		603.065.716.999	556.067.765.007
I Nợ ngắn hạn	310		460.154.613.654	417.989.445.788
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	160.802.900.081	125.403.585.498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	15.976.752.341	9.406.791.572
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	27.372.531.041	29.006.327.563
4. Phải trả người lao động	314		78.337.451.082	86.393.738.206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	19.823.557.873	33.519.291.196
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	8.681.086.654	13.400.913.876
7. Vay ngắn hạn	320	20	35.913.500.637	35.267.119.497
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	113.246.833.945	85.591.678.380
II Nợ dài hạn	330		142.911.103.345	138.078.319.219
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	28.000.000.000	44.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.267.083.725	6.652.220.099
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	107.644.019.620	87.426.099.120
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.661.140.815.718	1.432.841.539.789
I Vốn chủ sở hữu	410		1.658.732.981.613	1.428.562.388.336
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	935.938.470.000	748.835.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		935.938.470.000	748.835.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		4.790.551.103	8.195.890.640
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		201.686.964.998	174.168.770.079
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		497.348.350.070	478.393.492.175
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421A		288.210.068.688	273.911.790.637
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421B		209.138.281.382	204.481.701.538
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.407.834.105	4.279.151.453
1. Nguồn kinh phí	431		38.936.237	988.645.822
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		2.368.897.868	3.290.505.631
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.264.206.532.717	1.988.909.304.796



Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1.	Doanh thu bán hàng	1		515.425.541.811	482.312.669.902	1.817.259.164.083	1.731.725.782.465
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		37.524.636.756	37.817.397.625	89.710.776.512	79.956.203.506
3.	Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	25	477.900.905.055	444.495.272.277	1.727.548.387.571	1.651.769.578.959
4.	Giá vốn về bán hàng	11	26	261.417.255.583	242.226.765.467	894.975.138.715	853.249.521.398
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		216.483.649.472	202.268.506.810	832.573.248.856	798.520.057.561
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.628.253.140	3.982.201.317	13.359.148.358	14.239.581.472
7.	Chi phí tài chính	22	29	4.197.235.229	4.345.457.710	16.928.510.396	17.891.582.754
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		986.940.645	1.266.493.498	4.058.137.920	6.998.419.238
8.	Lợi nhuận từ công ty liên kết	24		13.616.092.650	11.371.795.614	27.063.089.931	28.704.019.669
9.	Chi phí bán hàng	25	30	100.214.850.783	84.496.488.043	404.195.096.035	375.562.332.884
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	55.900.217.760	61.154.652.730	122.785.668.843	125.976.158.264
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		74.415.691.490	67.625.905.258	329.086.211.871	322.033.584.800
12.	Thu nhập khác	31		735.194.810	346.843.785	1.077.222.036	774.352.098
13.	Chi phí khác	32		4.348.526.680	423.465.793	5.027.909.575	2.721.576.613
14.	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(3.613.331.870)	(76.622.008)	(3.950.687.539)	(1.947.224.515)
15.	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		70.802.359.620	67.549.283.250	325.135.524.332	320.086.360.285
16.	Thuế TNDN hiện hành	51	32	14.991.262.294	10.943.556.873	55.276.507.052	54.408.081.256
17.	Thuế TNDN hoãn lại	52	32	(4.810.967.944)	(2.320.190.983)	(5.322.931.907)	(3.376.591.417)
18.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		60.622.065.270	58.925.917.360	275.181.949.187	269.054.870.446



Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Năm 2024	Năm 2023
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:		
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	325.135.524.332	320.086.360.285
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao và hao mòn	48.112.079.145	45.969.672.283
3	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	17.753.867.873	7.428.568.871
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	245.498.185	96.663.576
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(38.668.096.477)	(28.704.019.669)
6	Chi phí lãi vay	4.058.137.920	6.998.419.238
7	Các khoản điều chỉnh khác	23.237.816.553	23.922.700.153
8	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	379.874.827.531	375.798.364.737
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(16.554.126.147)	72.230.689.567
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(33.973.935.685)	(48.017.532.399)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11.570.263.662	(28.608.488.654)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.835.431.205)	(4.885.858.734)
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.190.082.920)	(7.165.652.238)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(63.607.032.235)	(38.168.411.646)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.474.736.062	146.940.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.028.940.537)	(27.338.566.215)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	264.730.278.527	293.991.484.418
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và TS dài hạn khác	(148.745.141.676)	(133.693.568.807)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(109.956.292.800)	(167.729.654.150)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	224.593.126.650	185.789.250.637
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.124.335.085	397.542.530
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(22.983.972.741)	(115.236.429.790)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	60.379.701.637	216.777.675.586
34	Tiền trả nợ gốc vay	(75.733.320.497)	(213.510.556.089)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.933.200)	(149.698.254.425)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	(15.363.552.060)	(146.431.134.928)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	226.382.753.726	32.323.919.700
60	Tiền [và tương đương tiền] đầu năm	87.837.172.191	55.562.451.250
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(21.194.092)	(49.198.759)
70	Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ	314.198.731.825	87.837.172.191



Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
 Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 22 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 ngày 4 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.368 người

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm hai (2) công ty con và một (1) công ty liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	Bán buôn và bán lẻ thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế	100,00	100,00
(2) Công ty TNHH MTV Dược liệu Hữu cơ Bidiphar	Tỉnh Bình Định	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100,00	100,00
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su	33,58	33,58

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngân hàng có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất



chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn

bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.12 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này ghi nhận quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho nhân viên và quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty, và được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên. Quỹ này được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

• **Cổ tức**

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các thiết bị, dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.496.871.788	1.289.622.140
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.201.860.037	41.547.550.051
Các khoản tương đương tiền	257.500.000.000	45.000.000.000
	314.198.731.825	87.837.172.191

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN:

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 3,9 %/năm đến 5,2 %/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đồng Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
BVĐK Kiên Giang	4.992.335.543	8.272.085.271
Cty Kiến Tạo	12.339.449.445	13.139.449.445
TTYT huyện Tây Sơn	2.065.625.755	6.970.875.485
BVĐK tỉnh Bình Định	14.119.090.727	20.079.628.970
Khác	426.228.966.715	405.731.628.250
	504.877.324.434	499.325.523.670

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Truking Technology Limited	12.995.306.236	267.850.200
Jiangsu Medwell Medical Equipment Co.,Ltd.	2.715.998.299	1.780.456.695
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đông Nam	1.091.279.592	1.091.279.592
CÔNG TY TNHH LÊ GIA PHÚC	5.252.932.443	-
TOFFLON SCIENCE	36.272.301.000	1.658.180.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	18.170.910.813	10.752.491.978
	76.498.728.383	15.550.258.465

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	932.928.777	1.371.169.088
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	106.825.952	155.161.000
Lãi dự thu	2.468.562.327	1.987.890.866
Các khoản phải thu khác	3.410.216.970	3.174.391.822
	6.918.534.026	6.688.612.776

9. HÀNG TỒN KHO:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	40.395.223.790		7.732.059.545	
Nguyên liệu, vật liệu	269.060.649.045	(21.907.801.829)	303.943.447.795	(3.598.086.214)
Công cụ, dụng cụ	1.678.354.169		1.912.342.427	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.947.218.521		16.738.489.192	
Thành phẩm	184.478.440.062	(3.124.185.961)	162.694.724.378	(4.097.331.411)
Hàng hoá	7.777.021.040	(1.923.956.619)	5.341.907.605	(2.814.697.523)
	532.336.906.627	(26.955.944.409)	498.362.970.942	(10.510.115.148)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.538.609.158	3.812.443.872
Chi phí bảo trì và sửa chữa	4.016.797.362	4.165.666.576
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	240.000.000	401.150.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.858.147.824	1.162.405.937
	8.653.554.344	9.541.666.385
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	30.248.346.672	30.783.712.544
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.222.178.615	2.059.365.691
Chi phí bảo trì và sửa chữa	5.034.904.647	2.481.910.355
Chi phí trả trước dài hạn khác	877.512.670	1.334.410.768
	39.382.942.604	36.659.399.358

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ:					
Số đầu năm: 01/01/2024	220.742.995.717	494.801.106.946	47.024.008.702	18.094.622.040	780.662.733.405
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.606.130.446	6.788.412.621	4.028.116.332	1.426.839.498	21.849.498.897
- Mua trong kỳ	2.190.160.487	7.719.221.032	-	15.569.113	9.924.950.632
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.698.333.166)	-	(77.000.000)	(1.775.333.166)
Số cuối kỳ: 31/12/2024	232.539.286.650	507.610.407.433	51.052.125.034	19.460.030.651	810.661.849.768
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:					
Số đầu năm: 01/01/2024	123.121.100.833	305.058.762.317	37.584.110.019	15.792.878.264	481.556.851.433
- Khấu hao trong kỳ	15.702.982.112	30.916.282.251	2.364.579.906	1.170.741.788	50.154.586.057
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.698.333.166)	-	(77.000.000)	(1.775.333.166)
Số cuối kỳ: 31/12/2024	138.824.082.945	334.276.711.402	39.948.689.925	16.886.620.052	529.936.104.324
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:					
Số đầu năm: 01/01/2024	97.621.894.884	189.742.344.629	9.439.898.683	2.301.743.776	299.105.881.972
Số cuối kỳ: 31/12/2024	93.715.203.705	173.333.696.031	11.103.435.109	2.573.410.599	280.725.745.444

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ:			
Số đầu năm: 01/01/2024	56.767.881.650	19.057.861.742	75.825.743.392
- Mua trong năm	-	285.250.000	285.250.000
Số cuối kỳ: 31/12/2024	56.767.881.650	19.343.111.742	76.110.993.392
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:			
Số đầu năm: 01/01/2024	2.702.794.184	14.923.085.117	17.625.879.301
- Khấu hao trong kỳ	228.189.055	1.432.991.296	1.661.180.351
- Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ: 31/12/2024	2.930.983.239	16.356.076.413	19.287.059.652
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:			
Số đầu năm: 01/01/2024	54.065.087.466	4.134.776.625	58.199.864.091
Số cuối kỳ: 31/12/2024	53.836.898.411	2.987.035.329	56.823.933.740

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao(Nhơn Hội)	158.054.178.025	89.257.049.646
Dự án trồng cây dược liệu	675.840.234	537.228.734
Dây chuyền thuốc tiêm bột	28.689.372.308	28.578.533.644
Showroom TBVT	-	6.417.855.546
Văn phòng làm việc tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.924.000.000	24.924.000.000
Khác	21.116.073.054	13.046.278.957
	233.459.463.621	162.760.946.527

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC:

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng cổ phần	Số đầu năm		Số cuối năm	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND	VND	VND
Công ty CP VTYT Nghệ An	3,4	205.710	1.513.534.971	-	1.513.534.971	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc 10,0		200.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
			3.513.534.971	-	3.513.534.971	2.000.000.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cty CP ĐTXD Định Tân	8.718.730.960	-
Truking Technology Limited	3.113.579.550	4.479.579.550
Cheiron Pharma	2.005.478.250	2.753.053.350
Công ty TNHH DP Đông Đô	925.200.000	577.125.000
Shandong Anxin Pharma	6.176.535.750	-
Khác	139.863.375.571	117.593.827.598
	160.802.900.081	125.403.585.498

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Sundial Pharma	3.444.824.049	1.432.571.792
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	1.396.512.100	1.410.401.050
Cty TNHH Dược phẩm HQ	4.945.269.650	893.661.500
REXTON JSC	1.626.195.000	1.132.185.000
Khác	4.563.951.542	4.537.972.230
	15.976.752.341	9.406.791.572

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	Tại ngày 01.01.2024	PS phải nộp năm 2024	Số đã nộp năm 2024	Tại ngày 31.12.2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	822.267.082	22.417.248.504	22.262.972.522	976.543.064
+ Phải nộp	822.267.082	22.417.248.504	22.262.972.522	976.543.064
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(130.633.868)	19.769.319.220	20.989.660.897	(1.350.975.545)
Thuế xuất, nhập khẩu	(19.850.259)	491.975.979	472.125.720	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.895.013.022	55.276.507.052	63.607.032.235	19.564.487.839
+ Phải nộp	27.895.013.022	55.430.147.508	63.607.032.235	19.718.128.295
+ Phải thu	-	(153.640.456)	-	(153.640.456)
Thuế thu nhập cá nhân	272.617.762	20.579.873.284	17.903.480.613	2.949.010.433
+ Phải nộp	275.914.240	20.579.873.284	17.903.480.613	2.952.306.911
+ Phải thu	(3.296.478)	-	-	(3.296.478)
Thuế đất	-	1.874.664.550	1.874.664.550	-
Thuế khác	13.133.219	4.385.438.793	673.019.241	3.725.552.771
	28.852.546.958	124.795.027.382	127.782.955.778	25.864.618.562
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu NN	(153.780.605)			(1.507.912.479)
Thuế và các khoản phải nộp NN	29.006.327.563			27.372.531.041

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	280.371.412	107.291.856
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.400.715.242	13.293.622.020
	8.681.086.654	13.400.913.876

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí các chương trình bán hàng	19.371.213.021	32.249.962.692
Chi phí khác	452.344.852	1.269.328.504
	19.823.557.873	33.519.291.196

20. CÁC KHOẢN VAY:

	Tại ngày 01.01.2024	12T.2024		Tại ngày 31.12.2024
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
a. Vay ngắn hạn	35.267.119.497	76.379.701.637	75.733.320.497	35.913.500.637
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	19.267.119.497	60.379.701.637	59.733.320.497	19.913.500.637
+Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	19.267.119.497	40.466.201.000	59.733.320.497	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	19.913.500.637	-	19.913.500.637
Vay dài hạn đến hạn trả	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
	35.267.119.497	76.379.701.637	75.733.320.497	35.913.500.637
b. Vay dài hạn	44.000.000.000	-	16.000.000.000	28.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Bình Định	44.000.000.000	-	16.000.000.000	28.000.000.000

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	25.246.465.913	49.791.530.441	10.553.682.026	85.591.678.380
Tăng từ lợi nhuận	13.759.097.459	13.759.097.459	5.503.638.984	33.021.833.902
Tăng khác	21.600.000	-	-	21.600.000
Sử dụng quỹ	(3.582.287.000)	(1.805.991.337)	-	(5.388.278.337)
Số cuối kỳ	35.444.876.372	61.744.636.563	16.057.321.010	113.246.833.945

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND

Số đầu kỳ	65.177.085.243	22.249.013.877	87.426.099.120
Trích lập từ lợi nhuận trước thuế kỳ này	23.000.000.000	-	23.000.000.000
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(2.782.079.500)	(2.782.079.500)
Số cuối kỳ	<u>88.177.085.243</u>	<u>19.466.934.377</u>	<u>107.644.019.620</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.485.606	13,34	124.856.060.000	9.988.485	13,34	99.884.850.000
Tĩnh Bình Định	81.068.156	86,61	810.681.560.000	64.854.989	86,59	648.549.890.000
Các cổ đông khác	40.085	0,05	400.850.000	40.085	0,07	400.850.000
Cổ phiếu quỹ						
	<u>93.593.847</u>	<u>100</u>	<u>935.938.470.000</u>	<u>74.883.559</u>	<u>100</u>	<u>748.835.590.000</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	2.596,70	70.221,20
- Euro ("EUR")	145,82	157,45

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG:

	Quý 4.2024	Quý 4.2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng	515.425.541.811	482.312.669.902	1.817.259.164.083	1.731.725.782.465
Trong đó:				
Doanh thu bán dược phẩm Sản xuất	495.887.484.701	462.996.676.646	1.752.251.384.321	1.657.671.021.401
Doanh thu bán dược phẩm mua ngoài	10.207.609.127	11.909.912.351	35.696.823.885	35.633.698.173
Doanh thu bán vật tư y tế	2.295.656.371	4.516.259.809	8.381.818.232	20.338.996.821
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	5.830.012.925	2.612.780.355	18.586.867.418	17.649.935.642
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.204.778.687	277.040.741	2.342.270.227	432.130.428
Các khoản giảm trừ doanh thu	37.524.636.756	37.817.397.625	89.710.776.512	79.956.203.506
Chiết khấu thương mại	36.434.103.263	34.314.634.560	86.135.200.447	68.273.903.998
Giảm giá hàng bán	-	-	-	26.257.142
Hàng bán bị trả lại	1.090.533.493	3.502.763.065	3.575.576.065	11.656.042.366
Tổng doanh thu thuần	<u>477.900.905.055</u>	<u>444.495.272.277</u>	<u>1.727.548.387.571</u>	<u>1.651.769.578.959</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	Quý 4.2024	Quý 4.2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	223.613.653.285	218.064.007.804	818.509.961.544	781.784.614.739
Giá vốn bán dược phẩm mua ngoài	9.723.558.261	11.300.403.555	34.057.609.049	33.733.207.956
Giá vốn bán vật tư y tế	2.578.673.281	6.698.388.281	8.149.559.493	20.807.541.650
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	24.943.751.661	6.004.255.218	33.123.410.276	16.639.235.936
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	557.619.095	159.710.609	1.134.598.353	284.921.117
	<u>261.417.255.583</u>	<u>242.226.765.467</u>	<u>894.975.138.715</u>	<u>853.249.521.398</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	Quý 4.2024	Quý 4.2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	178.450.919.018	161.614.482.274	669.140.873.557	647.599.499.586
Chi phí nhân công	74.735.843.251	73.951.363.504	337.380.955.381	329.204.217.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.193.115.645	11.370.262.039	48.112.079.145	45.969.672.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.024.240.312	39.989.591.884	145.543.018.230	140.516.497.207
Chi phí khác bằng tiền	82.539.058.603	74.164.242.130	198.989.623.120	173.407.892.144
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.612.994.303)	(1.805.347.006)	(330.125.014)	(1.858.555.827)
	387.330.182.526	359.284.594.825	1.398.836.424.419	1.334.839.223.162

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Quý 4.2024	Quý 4.2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác	4.163.420.859	2.906.341.574	11.399.296.546	11.635.134.913
Cổ tức, lợi nhuận được chia	205.710.000	-	205.710.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	259.122.281	1.075.859.743	1.754.141.812	2.604.446.589
	4.628.253.140	3.982.201.317	13.359.148.358	14.239.581.472

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	Quý 4.2024	Quý 4.2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	986.940.645	1.266.493.498	4.058.137.920	6.998.419.238
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư	-	-	2.000.000.000	-
Chiết khấu thanh toán	2.290.633.531	2.249.210.733	8.168.738.994	7.805.761.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	919.661.053	829.753.479	2.701.633.482	3.087.402.099
	4.197.235.229	4.345.457.710	16.928.510.396	17.891.582.754

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG:

	Quý 4.2024	Quý 4.2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	38.599.299.202	36.910.555.364	199.626.047.458	196.312.873.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	832.673.476	686.193.592	3.213.450.544	2.950.088.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.849.512.502	14.407.918.010	59.112.834.846	59.837.666.954
Chi phí bán hàng khác	42.933.365.603	32.491.821.077	142.242.763.187	116.461.704.231
	100.214.850.783	84.496.488.043	404.195.096.035	375.562.332.884

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP:

	Quý 4.2024	Quý 4.2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.481.280.661	15.009.301.860	47.180.257.016	48.855.346.326
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.464.262.975	3.006.751.206	9.952.145.490	11.891.509.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.800.736.055	4.096.445.017	12.088.764.523	12.666.792.838
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	38.766.932.372	40.847.501.653	53.894.626.828	54.421.065.686
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.612.994.303)	(1.805.347.006)	(330.125.014)	(1.858.555.827)
	55.900.217.760	61.154.652.730	122.785.668.843	125.976.158.264

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

	Quý 4.2024	Quý 4.2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.991.262.294	10.943.556.873	55.276.507.052	54.408.081.255
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.810.967.944)	(2.320.190.983)	(5.322.931.907)	(3.376.591.417)
	10.180.294.350	8.623.365.890	49.953.575.145	51.031.489.839



Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

